

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: ~~2603.2707~~/TEDI-CBTT
No.: ~~2603.2707~~/TEDI-CBTT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 03 năm 2026
Ha Noi, day ~~27~~ month 03 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán
Sub: Audited Separate Financial Report for 2025

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*.

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*;
- Mã chứng khoán/*Securities code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ 278 *Ton Duc Thang, O Cho Dua, Hanoi*;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: *tedi.ctdc@gmail.com*.
- Website: *www.tedi.vn*;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/Mr. *Nguyen Cong Tam*;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department*;
- Loại thông tin công bố/*Type of Infomation*:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán / *Audited Separate Financial Report for 2025*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information./*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: ~~2603.27.09~~ /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
- Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
- E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC năm 2025:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
- ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27.../03/2026, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Ngọc Vinh

Báo cáo Tài chính riêng

TÔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		784.060.131.598	561.483.921.655
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	104.641.302.147	68.341.386.891
111	1. Tiền		65.811.912.015	53.141.386.891
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.829.390.132	15.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		102.542.523.416	31.833.692.631
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	102.542.523.416	31.833.692.631
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		395.901.243.067	268.036.323.798
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	309.583.539.503	213.011.408.153
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	74.009.194.935	50.117.864.009
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	52.568.192.819	35.903.582.416
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.259.684.190)	(30.996.530.780)
140	IV. Hàng tồn kho	8	180.160.861.649	191.533.597.495
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		180.160.861.649	191.533.597.495
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		814.201.319	1.738.920.840
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	814.201.319	790.175.718
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	948.745.122
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.136.494.962	126.896.278.357
220	I. Tài sản cố định	10	61.157.044.157	62.609.367.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình		59.870.574.819	60.787.714.333
222	- Nguyên giá		165.740.552.069	163.384.531.711
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.869.977.250)	(102.596.817.378)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.286.469.338	1.821.652.731
228	- Nguyên giá		8.862.828.627	8.862.828.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.576.359.289)	(7.041.175.896)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		59.990.383.387	54.328.968.387
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	59.990.383.387	54.328.968.387
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.989.067.418	9.957.942.906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.989.067.418	9.957.942.906
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		912.196.626.560	688.380.200.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		661.444.664.132	474.701.867.355
310	I. Nợ ngắn hạn		660.344.413.132	473.737.374.355
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	44.218.631.661	38.126.712.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	332.823.917.193	251.666.256.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.481.049.702	7.610.925.547
314	4. Phải trả người lao động	13	91.786.164.333	52.104.737.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	58.857.718.834	71.909.073.096
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	26.261.178.543	37.315.341
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.424.028.218	44.793.630.623
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	21.907.926	91.468.086
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.469.816.722	7.397.254.722
330	II. Nợ dài hạn		1.100.251.000	964.493.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.100.251.000	964.493.000
400	D. NGUỒN VỐN		250.751.962.428	213.678.332.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	250.751.962.428	213.678.332.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		124.936.730.428	87.863.100.657
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.507.100.657	30.981.422.813
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.429.629.771	56.881.677.844
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		912.196.626.560	688.380.200.012



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	865.378.030.906	655.688.445.368
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.817.930.712	1.184.484.919
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		863.560.100.194	654.503.960.449
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	646.266.612.908	497.269.378.775
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		217.293.487.286	157.234.581.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24.555.568.424	23.995.074.935
22	7. Chi phí tài chính	24	1.403.748.228	184.592.488
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.438.210	15.882.703
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	154.300.940.147	114.954.868.950
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.144.367.335	66.090.195.171
31	11. Thu nhập khác		229.114.019	314.636.700
32	12. Chi phí khác		196.403.019	359.812.359
40	13. Lợi nhuận khác		32.711.000	(45.175.659)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.177.078.335	66.045.019.512
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	13.747.448.564	9.163.341.668
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.429.629.771	56.881.677.844

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		938.149.102.751	714.051.250.018
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá		(272.533.768.167)	(255.197.655.364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(244.895.766.398)	(205.437.499.176)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.438.210)	(15.882.703)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.825.014.611)	(12.069.055.087)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.400.503.512	1.443.026.488
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(295.434.719.849)	(217.706.411.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.838.899.028	25.067.772.394
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(6.503.499.630)	(11.225.738.516)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		215.000.000	334.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.400.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	14.997.910.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.661.415.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.460.823.041	23.159.635.335
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.889.091.589)	7.265.806.819
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.492.162.574	10.829.178.287
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(5.561.722.734)	(10.818.854.825)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.959.400.000)	(31.206.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.028.960.160)	(31.195.926.538)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		35.920.847.279	1.137.652.675
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.341.386.891	66.609.323.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		379.067.977	594.410.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	104.641.302.147	68.341.386.891


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 763 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 648 nhân viên).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2024 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong năm nay tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng	Số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.521.061.037	2.716.901.461
Tiền gửi ngân hàng	61.916.192.070	50.424.485.430
Tiền đang chuyển	374.658.908	-
Các khoản tương đương tiền (i)	38.829.390.132	15.200.000.000
	104.641.302.147	68.341.386.891

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 4,3%/năm - 4,7%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	102.542.523.416	31.833.692.631
	102.542.523.416	31.833.692.631

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 4,3%/năm – 6,3%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4 (i)	8.363.233.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP TVTK Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP TVTK Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	5.075.579.212
	59.990.383.387	54.328.968.387

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Tổng Công ty mua 254.267 cổ phần của Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4 ("TEDCO4") từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 2.542.670.000 VND, giá phí đầu tư tương ứng là 5.661.415.000 VND. Sau giao dịch trên, đến ngày 31/12/2025, Công ty đang sở hữu 692.251 cổ phần của TEDCO4, tương đương tổng mệnh giá 6.922.510.000 VND, chiếm 87,32% vốn chủ sở hữu, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 8.363.233.608 VND. Việc tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị này được thực hiện theo Nghị quyết số 07.05 NQ-NK3/TEDI-HĐQT ngày 24/11/2025 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn tại TEDCO4.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	87,32%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, thành phố Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10, phường Giảng Võ, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật



5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	5.539.336.204	-	6.314.071.733	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	7.277.320	-	-	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	23.618.424	-	61.294.017	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	177.939.440	-	243.191.400	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	15.797.440	-	29.551.960	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	81.141.880	-	130.865.120	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.061.038.272	-	1.329.658.209	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	497.331.936	-	641.920.458	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	702.593.455	-	397.178.529	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.898.929.517	-	3.393.224.880	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	73.668.520	-	87.187.160	-
Bên khác	304.044.203.299	(39.459.684.190)	206.697.336.420	(30.196.530.780)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Văn Đồn	13.018.072.642	-	25.387.612.505	-
Ban Quản lý dự án Thăng Long	11.606.860.057	(57.084.500)	10.647.677.727	(19.349.500)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	89.996.877.266	(1.548.348.509)	19.870.963.865	(1.197.923.409)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	11.907.983.510	-	8.694.248.816	-
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(2.360.205.155)
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	(8.203.293.893)	9.998.819.101	(4.925.550.659)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng TP Hà Nội	7.139.376.373	-	13.729.278.373	-
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(2.732.577.006)
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.013.088.398	(2.013.088.398)	2.984.785.898	(2.984.785.898)
Các đối tượng khác	150.928.668.907	(22.545.086.729)	107.949.493.090	(15.976.139.153)
	309.583.539.503	(39.459.684.190)	213.011.408.153	(30.196.530.780)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	25.465.738.180	-	11.624.845.700	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.307.904.800	-	2.887.664.800	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	-	2.284.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.569.351.000	-	100.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	-	81.600.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.688.244.500	-	1.627.877.500	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.602.758.300	-	283.047.000	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	18.185.879.580	-	2.791.306.800	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	-	1.539.349.600	-
Bên khác	48.543.456.755	-	38.493.018.309	-
Trades Transformation Company Limited	-	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Tư vấn quốc tế Giao thông vận tải	1.503.879.816	-	1.808.570.191	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	719.033.556	-	2.279.126.556	-
Công ty CP Tư vấn Phú Thái	-	-	2.162.000.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải phía Nam	9.895.808.224	-	295.808.224	-
Các đối tượng khác	36.424.735.159	-	26.573.692.710	-
	74.009.194.935	-	50.117.864.009	-

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức	2.807.263.500	-	4.321.351.500	-
Tạm ứng (i)	39.620.133.191	-	23.717.644.778	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên, chuyên gia thuê ngoài	3.515.749.196	-	2.302.024.493	-
Phải thu khác	6.625.046.932	(800.000.000)	5.562.561.645	(800.000.000)
	52.568.192.819	(800.000.000)	35.903.582.416	(800.000.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	5.191.347.516	-	6.262.779.095	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	650.000	-	6.284.548	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	15.500.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	428.630.000	-	-	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.564.775.000	-	562.875.000	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	337.037.792	-	182.732.002	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	198.669.155	-	97.889.991	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.207.626.922	-	1.127.741.591	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.430.958.647	-	1.329.867.963	-
	7.500.000	-	2.955.388.000	-
Bên khác				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên (i)	47.376.845.303	(800.000.000)	29.640.803.321	(800.000.000)
Các đối tượng khác	39.620.133.191	-	23.717.644.778	-
	7.756.712.112	(800.000.000)	5.923.158.543	(800.000.000)
	52.568.192.819	(800.000.000)	35.903.582.416	(800.000.000)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6 (Thuyết minh 12.i)	10.714.558.400	10.714.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.991.711.506	2.829.135.715
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM	-	4.739.984.035
- Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM		
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	1.438.436.066	5.722.646.810
- Xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, Tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	13.592.579.941	-
- Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành	10.562.985.549	-
- Công trình khác	140.860.590.187	167.527.272.535
	180.160.861.649	191.533.597.495

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí khác	814.201.319	790.175.718
	814.201.319	790.175.718
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.750.183.482	3.138.081.274
Chi phí sửa chữa	2.812.654.538	4.098.327.821
Chi phí khác	1.426.229.398	2.721.533.811
	6.989.067.418	9.957.942.906

10. Tài sản cố định

TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình					
Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Khác	Tổng	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	8.862.828.627	101.866.641.298	29.344.648.049	19.695.333.980	12.227.302.584	163.384.531.711	
Mua trong năm	-	-	2.340.070.000	1.447.450.909	2.715.978.721	6.503.499.630	
Thanh lý	-	-	(2.675.970.272)	(1.056.000.000)	(415.509.000)	(4.147.479.272)	
Tại ngày 31/12/2025	8.862.828.627	101.866.641.298	29.008.747.777	20.086.784.889	14.527.772.305	165.740.552.069	
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	7.041.175.896	58.409.546.716	21.776.132.605	14.586.020.109	7.574.512.148	102.596.817.378	
Khấu hao trong năm	535.183.393	2.513.077.764	2.021.964.711	1.156.691.175	1.728.905.494	7.420.639.144	
Thanh lý	-	-	(2.675.970.272)	(1.056.000.000)	(415.509.000)	(4.147.479.272)	
Tại ngày 31/12/2025	7.576.359.289	60.922.624.480	21.122.127.044	14.686.711.284	8.887.908.642	105.869.977.250	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	1.821.652.731	43.457.094.582	7.568.515.444	5.109.313.871	4.652.790.436	60.787.714.333	
Tại ngày 31/12/2025	1.286.469.338	40.944.016.818	7.886.620.733	5.400.073.605	5.639.863.663	59.870.574.819	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 28.585.526.075 VND và 6.243.248.827 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	19.510.330.922	19.510.330.922	18.088.568.522	18.088.568.522
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.681.064.110	1.681.064.110	1.597.222.280	1.597.222.280
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	2.159.810.782	2.159.810.782	5.176.925.752	5.176.925.752
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	755.421.600	755.421.600	863.862.687	863.862.687
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.999.716.000	1.999.716.000	1.599.159.000	1.599.159.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424	3.946.797.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	3.092.004.038	3.092.004.038	2.758.525.038	2.758.525.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	5.218.261.968	5.218.261.968	1.488.821.341	1.488.821.341
Bên khác	24.708.300.739	24.708.300.739	20.038.143.849	20.038.143.849
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	3.521.626.776	3.521.626.776	3.004.868.226	3.004.868.226
Các đối tượng khác	21.186.673.963	21.186.673.963	17.033.275.623	17.033.275.623
	44.218.631.661	44.218.631.661	38.126.712.371	38.126.712.371

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	1.276.730.800	1.168.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	597.580.800	244.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	150.800.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	361.050.000	605.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000
Bên khác	331.547.186.393	250.498.256.729
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông TP Hà Nội	4.559.368.000	15.423.835.000
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	-	11.126.758.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội (i)	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.535.490.000	13.314.000.000
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	-	6.893.038.926
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Các Công trình Giao thông Hải Phòng	3.054.057.099	44.970.609.822
Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	53.932.589.000	786.000.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng và bất động sản Thái Bảo	11.885.788.139	-
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.950.185.608	8.950.185.608
Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	40.133.000.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ	10.437.954.779	8.185.057.779
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	16.058.375.000	-
Ban Quản lý dự án 166	16.917.500.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Phúc Thịnh	14.891.866.000	-
Các đối tượng khác	125.276.749.168	119.934.507.994
	332.823.917.193	251.666.256.729

(i) Khoản tạm ứng trước cho Dự án Đường vành đai 4 – vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 – QL 6.

13. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người lao động	91.786.164.333	52.104.737.840
	91.786.164.333	52.104.737.840

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số lao động bình quân (người)	629	648
Quỹ lương người lao động (VND)	253.693.238.597	203.281.969.091
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	33.610.657	26.142.229

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.520.618.920	48.802.309.918	43.893.623.523	9.429.305.315	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.745.122	-	13.747.448.564	6.825.014.611	5.973.688.831	
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.090.306.627	19.483.379.629	19.495.630.700	3.078.055.556	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.576.637.016	3.576.637.016	-	
Các loại thuế khác	-	-	1.721.261.291	1.721.261.291	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	190.775.162	190.775.162	-	
	948.745.122	7.610.925.547	87.521.811.580	75.702.942.303	18.481.049.702	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay ngắn hạn

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	91.469.092	91.469.092	3.256.724.847	3.326.285.007	21.908.932	21.908.932
- Vay thế tín dụng	91.469.092	91.469.092	566.239.847	635.800.007	21.908.932	21.908.932
- Vay thấu chi	-	-	2.690.485.000	2.690.485.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	2.235.437.727	2.235.437.727	-	-
	91.468.086	91.468.086	5.492.162.574	5.561.722.734	21.907.926	21.907.926

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134643/HĐTD ngày 13/06/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 13/06/2026, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp khoản vay là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ đang chờ nghiệm thu.

17. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	195.660.000	195.838.400
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	63.350.170.026	40.642.583.183
Thu hộ, trả hộ	237.309.987	1.328.951.355
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	171.845.000	131.245.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.469.043.205	2.495.012.685
	78.424.028.218	44.793.630.623
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, trung tâm sản xuất	62.172.557.281	40.293.181.786
Các đối tượng khác	16.251.470.937	4.500.448.837
	78.424.028.218	44.793.630.623
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.251.000	964.493.000
	1.100.251.000	964.493.000

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát	26.125.170.815	-
Doanh thu nhận trước cung cấp dịch vụ khác	136.007.728	37.315.341
	26.261.178.543	37.315.341

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	73.549.822.813	199.365.054.813
Lợi nhuận năm trước	-	-	56.881.677.844	56.881.677.844
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	(42.568.400.000)	(42.568.400.000)
Chia cổ tức	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(11.318.400.000)	(11.318.400.000)
Tại ngày 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	87.863.100.657	213.678.332.657
Lợi nhuận năm nay	-	-	72.429.629.771	72.429.629.771
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(35.356.000.000)	(35.356.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(10.356.000.000)	(10.356.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	125.000.000.000	815.232.000	124.936.730.428	250.751.962.428

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		56.881.677.844
Chi trả cổ tức (2.000 VND/cổ phiếu)	44,0	25.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0	5.688.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	4,1	2.334.000.000
Trích quỹ khen thưởng Doanh số bán hàng	4,1	2.334.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,990	43.737.100.000	34,990
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,499	10.623.500.000	8,499
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,112	37.640.500.000	30,112
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,399	32.998.900.000	26,399
	125.000.000.000	100,000	125.000.000.000	100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	131.245.000	87.495.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	25.000.000.000	31.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.000.000.000	31.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	24.959.400.000	31.206.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.959.400.000	31.206.250.000
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	171.845.000	131.245.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	326.914,86	136.675,26
SBD	16.047,55	181.762,03

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Thời gian thuê	Diện tích (m ²)
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m ²
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m ²
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m ²
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m ²

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	865.378.030.906	655.688.445.368
	865.378.030.906	655.688.445.368
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 28)	8.197.955.659	10.694.013.551

22. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	646.266.612.908	497.269.378.775
	646.266.612.908	497.269.378.775

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.625.481.491	1.962.906.796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.683.900.040	21.363.527.370
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	856.475.282	18.549.128
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	379.067.977	632.975.986
Khác	10.643.634	17.115.655
	24.555.568.424	23.995.074.935
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 28)	15.823.900.040	19.363.527.370

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	21.438.210	15.882.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.382.310.018	130.144.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	38.565.543
	1.403.748.228	184.592.488

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.603.501.981	1.796.330.116
Chi phí nhân công	63.657.349.801	42.663.332.079
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.490.966.881	1.026.722.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.838.289.025	3.685.230.286
Thuế, phí và lệ phí	5.048.772.195	4.686.843.255
Chi phí dự phòng	9.263.153.410	1.158.342.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.849.037.338	18.441.276.495
Chi phí khác bằng tiền	43.549.869.516	41.496.791.627
	154.300.940.147	114.954.868.950

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	86.177.078.335	66.045.019.512
Các khoản điều chỉnh tăng	1.192.958.529	1.058.847.090
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.192.958.529	1.058.847.090
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.683.900.040)	(21.363.527.370)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.683.900.040)	(21.363.527.370)
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.686.136.824	45.740.339.232
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.737.227.365	9.148.067.847
Điều chỉnh chi phí Thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	10.221.199	15.273.821
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.747.448.564	9.163.341.668
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(948.745.122)	1.956.968.297
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.825.014.611)	(12.069.055.087)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.973.688.831	(948.745.122)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.189.563.256	28.120.771.034
Chi phí nhân công	310.231.572.218	217.904.201.984
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	8.972.475.315	6.745.883.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.955.822.537	7.240.209.978
Chi phí dự phòng	9.263.153.410	1.158.342.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.798.557.916	82.306.123.392
Chi phí khác bằng tiền	176.397.662.686	124.784.825.158
Chi phí thuê phụ	155.386.009.871	184.400.590.206
	789.194.817.209	652.660.947.828

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông lớn
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu	1.174.139.000	1.747.303.000
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	22.479.000	66.604.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	35.249.000	68.754.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	186.278.000	265.215.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	30.368.000	51.437.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	67.261.000	126.264.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	262.083.000	330.757.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	312.585.000	425.046.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	78.091.000	168.674.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	79.126.000	117.425.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	100.619.000	127.127.000
Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở	4.510.530.910	4.615.058.183
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	342.200.000	332.854.545
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.137.152.727	2.207.134.545
Công ty CP TVTK Cầu Đường	940.196.364	938.087.274
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.078.545.455	1.062.363.637
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	12.436.364	74.618.182

Giao dịch cung cấp dịch vụ (tiếp):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ - Điện nước	1.986.491.918	1.889.044.576
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.037.945.241	1.051.343.956
Công ty CP TVTK Đường Bộ	542.982.480	430.943.515
Công ty CP TVTK Cầu Đường	218.193.304	225.830.703
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	186.749.377	176.016.523
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	621.516	4.909.879
Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ	304.930.195	276.333.310
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	27.270.000	35.999.820
Công ty CP TVTK Cầu Đường	55.670.700	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	80.310.600	159.939.800
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	28.885.215	21.330.490
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	70.597.280	23.883.200
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	33.966.000	34.600.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	4.758.400	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	580.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	3.472.000	-
Cung cấp dịch vụ - Tư vấn thiết kế	221.863.636	2.166.274.482
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	28.148.148
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	-	276.442.181
Công ty CP TVTK Đường Bộ	221.863.636	1.861.684.153
	8.197.955.659	10.694.013.551

Giao dịch mua dịch vụ, tài sản:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	1.366.713.889	10.627.182.049
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	10.414.997.606	25.525.922.958
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	251.795.185	2.850.400.926
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	3.226.018.518	2.572.946.297
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	315.000.000	330.345.455
Công ty CP TVTK Đường Bộ	279.670.370	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.527.845.370	3.372.504.630
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	3.660.470.370	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	20.259.002.607	11.142.648.919
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	1.282.680.000	1.985.121.356
	42.584.193.915	58.407.072.590

Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	611.305.200	796.910.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	1.036.718.970
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	1.060.596.000	2.956.470.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	428.400.000	535.500.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.556.775.000	2.103.750.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.539.808.000	3.828.060.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	4.259.520.000	4.103.460.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.661.406.840	1.834.682.400
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.135.260.000	1.113.840.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.570.829.000	1.054.136.000
	15.823.900.040	19.363.527.370

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.713.880.075	2.236.721.363
Phạm Hữu Sơn (i)	1.911.480.075	1.851.171.363
Mutsuya Rori	94.200.000	-
Đỗ Thị Phương Lan	392.370.000	325.530.000
Nhữ Đình Hòa	315.830.000	60.020.000
Ban Tổng Giám đốc	7.644.671.566	5.567.447.185
Đào Ngọc Vinh (i)	1.951.079.227	1.670.382.241
Đỗ Minh Dũng (i)	1.521.955.656	1.444.843.224
Nguyễn Mạnh Hà	1.458.904.029	1.297.936.544
Trần Quốc Bảo	1.512.998.956	1.154.285.176
Đoàn Văn Thắng	1.199.733.698	-
Ban Kiểm soát	1.378.670.555	1.430.412.802
Phạm Thị Lan Hương	89.800.000	-
Võ Tùng Hưng	137.870.000	45.890.000
Phan Lê Bình	66.000.000	-
Mạch Thanh Toàn	49.205.000	176.715.000
Ngô Nam Hà (ii)	1.035.795.555	842.953.965
Võ Hoàng Anh (ii)	-	364.853.837
	11.737.222.196	9.234.581.350

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2026.



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

